



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Các báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG | 1 - 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 3 |
| CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 - 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 11 |
| Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng | 12 - 68 |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và hoạt động Số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 06 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

| | | |
|------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hòa Bình | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 |
| Ông Nguyễn Phước Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 |
| Bà Lê Thị Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 |
| Bà Lê Thị Kim Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 |
| Ông Nguyễn Đăng Hồng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Danh Lương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012 |
| Ông Yutaka Abe | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012 |
| Ông Lê Đắc Cù | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012 |
| Ông Phạm Huyền Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012 |

Ban Điều hành trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

| | | |
|------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Phước Thanh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008 |
| Ông Đào Minh Tuấn | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008 |
| Ông Phạm Quang Dũng | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008 |
| Ông Nguyễn Danh Lương | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2009 |
| Ông Đào Hào | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2010 |
| Ông Phạm Thanh Hà | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2010 |
| Ông Yukata Abe | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012 |
| Bà Trương Thị Thúy Nga | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2012 |
| Bà Nguyễn Thu Hà | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008 |
| | | Nghi chế độ ngày 01 tháng 11 năm 2012 |

Ban Kiểm soát trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

| | | |
|---------------------|------------|-----------------------------------|
| Bà Trương Lệ Hiền | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008 |
| Bà La Thị Hồng Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008 |
| Bà Đỗ Thị Mai Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008 |
| Bà Vũ Thị Bích Vân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2011 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

| | | |
|--------------------------------|---|-----------------------------------|
| Kế toán Trưởng | Bà Phùng Nguyễn Hải Yến | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011 |
| Đại diện theo pháp luật | Ông Nguyễn Phước Thanh | Chức danh: Tổng Giám đốc |
| Trụ sở chính | 198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam | |
| Đơn vị kiểm toán | Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- Lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ hoạt động liên tục.

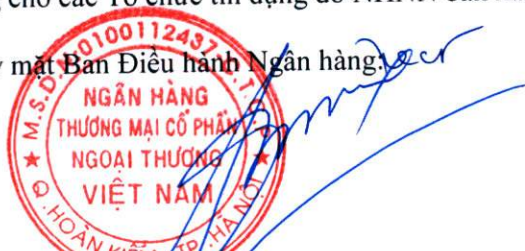
Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Ông Nguyễn Danh Lương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 61039047/16113618

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được trình bày từ trang 05 đến trang 68, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

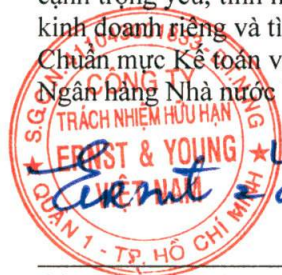
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Yang Vietnam W.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

W. Nguyen

Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Hoàng Thị Hồng Minh

Bà Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| | Thuyết minh | 31/12/2012 Triệu VNĐ | 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|------------------------|--|-------------------------|-------------------------|
| A | TÀI SẢN | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 4 | 5.592.611 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 5 | 15.732.059 |
| III | Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 6 | 66.516.066 |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 60.593.469 |
| 2 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 6.082.031 |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác | | (159.434) |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 7 | 509.670 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 509.670 |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | - |
| VI | Cho vay và ứng trước khách hàng | | 234.518.118 |
| 1 | Cho vay và ứng trước khách hàng | 8 | 239.773.105 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng | 9 | (5.254.987) |
| VII | Chứng khoán đầu tư | | 77.844.471 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 10(a) | 73.217.551 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 10(b) | 4.843.103 |
| 3 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | | (216.183) |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | | 4.533.833 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 11(a) | 1.578.902 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | 11(b) | 649.665 |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | 11(c) | 17.710 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | 11(d) | 2.324.794 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 11(d) | (37.238) |
| IX | Tài sản cố định | | 3.431.065 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 12 | 2.092.966 |
| a | Nguyên giá | | 4.878.643 |
| b | Hao mòn tài sản cố định | | (2.785.677) |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 13 | 1.338.099 |
| a | Nguyên giá | | 1.647.797 |
| b | Hao mòn tài sản cố định | | (309.698) |
| XI | Tài sản Có khác | | 5.563.766 |
| 1 | Các khoản phải thu | 14(a) | 1.329.834 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 14(b) | 3.403.191 |
| 3 | Tài sản Có khác | 14(c) | 830.741 |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | | 414.241.659 |
| | | | 368.521.753 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

| | Thuyết minh | 31/12/2012 Triệu VNĐ | 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|-------------|---|---------------------------------|---------------------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 15 | 24.806.433 |
| II | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 16 | 34.327.199 |
| 1 | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | 16.962.205 |
| 2 | Vay các tổ chức tín dụng khác | | 17.364.994 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 17 | 285.096.573 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 18 | 5.461 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 19 | 2.027.567 |
| VII | Các khoản nợ khác | | 26.998.746 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 20(a) | 3.486.442 |
| 2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 20(b) | 40.523 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 20(c) | 22.894.833 |
| 4 | Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng | 20(d) | 576.948 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 373.261.979 |
| VIII | Vốn và các quỹ | | |
| 1 | Vốn của tổ chức tín dụng | | 32.375.568 |
| a | Vốn điều lệ | | 23.174.171 |
| b | Thặng dư vốn cổ phần | | 9.201.397 |
| 2 | Quỹ của tổ chức tín dụng | | 2.648.863 |
| 3 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 5.955.249 |
| a | Lợi nhuận để lại năm trước | | 2.973.179 |
| b | Lợi nhuận để lại năm nay | | 2.982.070 |
| | TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 21 | 40.979.680 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 414.241.659 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

| | Thuyết minh | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | |
| I | Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | 35 | |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 19.400 | 25.850 |
| 2 | Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 29.674.606 | 32.696.320 |
| 3 | Bảo lãnh khác | 17.353.819 | 15.384.088 |
| II | Các cam kết đưa ra | 35 | |
| 1 | Cam kết khác | 364.982 | 4.825.942 |
| | | 47.412.807 | 52.932.200 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

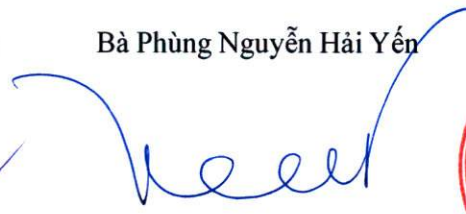
Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương


Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

| | | Thuyết minh | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|-------------|---|--------------------|--|--|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 22 | 31.552.820 | 33.159.600 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 23 | (20.871.054) | (21.021.371) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 10.681.766 | 12.138.229 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 24 | 2.130.069 | 2.157.925 |
| 4 | Chi phí từ hoạt động dịch vụ | 24 | (828.777) | (677.690) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 24 | 1.301.292 | 1.480.235 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 25 | 1.488.308 | 1.177.980 |
| IV | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | | 75.968 | - |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 26 | 226.679 | 48.692 |
| 5 | Thu nhập hoạt động khác | 27 | 643.341 | 307.456 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 27 | (127.975) | (1.616.218) |
| VI | Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác | 27 | 515.366 | (1.308.762) |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 28 | 515.788 | 1.403.954 |
| | TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 14.805.167 | 14.940.328 |
| VIII | TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 29 | (5.902.979) | (5.554.911) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 8.902.188 | 9.385.417 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 30 | (3.355.265) | (3.447.542) |
| XI | TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 5.546.923 | 5.937.875 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

| | | | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|-------------|--|-----------|--|--|
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | (1.275.618) | (1.433.350) |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 31 | (1.275.618) | (1.433.350) |
| XIII | LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 4.271.305 | 4.504.525 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

*Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán*

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

| | Thuyết minh | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (Điều chỉnh lại) |
|--|--|--|---|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 32.055.102 | 32.155.617 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (20.337.879) | (20.706.599) |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 1.301.292 | 1.480.235 |
| 4 | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 1.853.576 | 1.217.123 |
| 5 | Chi phí khác | (19.090) | (1.522.392) |
| 6 | Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 27 365.682 | 211.929 |
| 7 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (5.461.557) | (5.054.751) |
| 8 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | 33 (1.447.821) | (1.347.086) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | 8.309.305 | 6.434.076 |
| Thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| 9 | Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng | (1.469.741) | 1.833.603 |
| 10 | Các khoản về kinh doanh chứng khoán | (17.113.136) | 1.232.870 |
| 11 | Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng | (31.687.328) | (32.485.320) |
| 12 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay và ứng trước khách hàng | (3.534.520) | (3.816.525) |
| 13 | Tài sản hoạt động khác | 2.304.827 | (2.378.424) |
| Thay đổi về công nợ hoạt động | | | |
| 14 | Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | (10.602.746) | 28.789.298 |
| 15 | Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng | (13.805.424) | (11.046.769) |
| 16 | Các khoản tiền gửi của khách hàng | 51.926.357 | 24.196.092 |
| 17 | Các khoản phát hành giấy tờ có giá | (43.815) | (1.492.602) |
| 18 | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính | (6.013) | 46.160 |
| 19 | Công nợ hoạt động | 4.760.818 | 12.736.180 |
| 20 | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | (440.535) | (496.924) |
| I | Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động kinh doanh | (11.401.951) | 23.551.715 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

| | Thuyết minh | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (Điều chỉnh lại) |
|---|--|--|---|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1 | Mua sắm tài sản cố định | (1.624.611) | (1.488.477) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 2.838 | 3.781 |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | (646) | (2.080) |
| 4 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | (271.201) | (210.636) |
| 5 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 4.400 | 2.187.177 |
| 6 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 443.983 | 186.572 |
| 7 | Tiền thu cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước | - | 149.017 |
| II | Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động đầu tư | (1.445.237) | 825.354 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1 | Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu | 21 3.476.126 | 4.363.918 |
| 2 | Tăng thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu | 21 8.205.445 | - |
| 3 | Cổ tức năm trước đã trả bằng tiền mặt | 21 (2.363.765) | (93) |
| III | Tiền thuần từ hoạt động tài chính | 9.317.806 | 4.363.825 |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (3.529.382) | 28.740.894 |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm (Điều chỉnh lại) | 32 125.434.572 | 96.693.678 |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm | 32 121.905.190 | 125.434.572 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

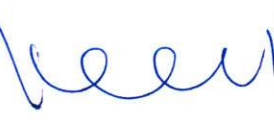
Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính riêng này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, vốn là một Ngân hàng thương mại Nhà nước, theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

| | 31/12/2012 | | 31/12/2011 | |
|--|----------------------|-------------|----------------------|-------------|
| | Số cổ phiếu | % | Số cổ phiếu | % |
| Số cổ phần của Nhà nước | 1.787.023.116 | 77,10% | 1.787.023.116 | 90,72% |
| Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd, Nhật Bản) | 347.612.562 | 15,00% | - | - |
| Số cổ phần của các chủ sở hữu khác | 182.781.398 | 7,90% | 182.781.398 | 9,28% |
| | 2.317.417.076 | 100% | 1.969.804.514 | 100% |

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi tám (78) chi nhánh trên toàn quốc, ba (03) công ty con tại Việt Nam, hai (02) công ty con tại nước ngoài, ba (03) công ty liên doanh, hai (02) công ty liên kết và một (01) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

| <i>Công ty con</i> | <i>Giấy phép hoạt động</i> | <i>Lĩnh vực kinh doanh</i> | <i>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i> |
|--|---|---|--|
| Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank | Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN | Cho thuê tài chính | 100% |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) | Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính đầu tư | 100% |
| Công ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198 | Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp | Cho thuê văn phòng | 70% |
| Công ty TNHH Tài chính Việt Nam | Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 02 năm 2011 | Dịch vụ tài chính | 100% |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank | Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009 | Chuyển tiền kiều hối | 75% |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên doanh

| <i>Công ty liên doanh</i> | <i>Giấy phép hoạt động</i> | <i>Lĩnh vực kinh doanh</i> | <i>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i> |
|---|---|----------------------------|--|
| Công ty liên doanh Vietcombank – Bonday – Bến Thành | Giấy phép hoạt động số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 07 tháng 02 năm 2005 | Cho thuê văn phòng | 52% |
| Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank | Giấy phép đầu tư số 06/UBCK-GBHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 02 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần cuối theo Giấy phép số 76/GPDC-UBCK ngày 03 tháng 8 năm 2010 | Quản lý quỹ đầu tư | 51% |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif | Giấy phép đầu tư số 55/GP do BTC cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008 | Bảo hiểm nhân thọ | 45% |

Công ty liên kết

| <i>Công ty liên kết</i> | <i>Giấy phép hoạt động</i> | <i>Lĩnh vực kinh doanh</i> | <i>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i> |
|---------------------------------------|--|----------------------------|--|
| Công ty Liên doanh Vietcombank Bonday | Giấy phép số 283/GP do Sở KH&ĐT cấp ngày 05 tháng 12 năm 1991 | Cho thuê văn phòng | 16% |
| Quỹ Vietcombank Partners 1 | Quyết định số 02/UBCK-TLQTV ngày 29/12/2005 của UBCKNN v.v cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đầu tư chứng khoán thành viên | Quỹ đầu tư | 11% |

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 13.251 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 12.181 nhân viên).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp theo quy định của NHNN. Trong năm, Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với năm tài chính trước.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(e) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 04 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Góp vốn đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(e) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(iii) Góp vốn đầu tư dài hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/ Ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(f) Cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc còn lại vào cuối năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 của năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

| | <i>Tỷ lệ dự phòng</i> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(f) Cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (tiếp theo)

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với các khoản nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Khoản dự phòng chung này phải được lập đủ trong vòng 05 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng bị chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

(g) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (Thuyết minh 2(f)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 05 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011).

(h) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(h) Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3 - 5 năm |
| • Phương tiện vận tải | 6 năm |
| • Tài sản cố định khác | 4 năm |

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Theo Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, tài sản cố định là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

Theo Thông tư số 123/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 7 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2012 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 trở đi, quyền sử dụng đất giao có thời hạn có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(j) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(ii) Các tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác. Các tài sản này được khấu hao trong vòng 04 năm theo phương pháp đường thẳng.

(k) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(l) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(m) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng năm 2012, số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không sử dụng hết được ghi tăng thu nhập khác của năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau.

(n) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(n) Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

(o) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào nhóm 1 (như được định nghĩa ở thuyết minh số 2(f)). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(p) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(r) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng; hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ sẽ được xem xét chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(t) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(u) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

(v) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán;

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

(b) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 38.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày Thuyết minh 38. Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật đánh giá. Kỹ thuật đánh giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để đánh giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật đánh giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật đánh giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Tiền mặt bằng VNĐ | 4.067.743 | 3.470.069 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.518.038 | 1.326.795 |
| Chứng từ có giá bằng ngoại tệ | 6.830 | 8.714 |
| Vàng | - | 587.919 |
| | 5.592.611 | 5.393.497 |

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 7.203.533 | 5.410.454 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD | 8.528.526 | 5.206.269 |
| | 15.732.059 | 10.616.723 |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

| Loại tiền gửi | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn dưới 12 tháng | 3% | 3% |
| Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 1% | 1% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng | 8% | 8% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6% | 6% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng ở nước ngoài | 1% | 1% |

Lãi suất năm thực tế của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VNĐ | 1,2% | 1,2% |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng USD | 0% | 0% |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VNĐ | 0% | 0% |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD | 0,05% | 0,05% |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|-------------------|--------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 13.923 | 11.518 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 44.150.015 | 18.747.289 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 3.412.540 | 19.792.795 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 13.016.991 | 33.074.092 |
| | 60.593.469 | 71.625.694 |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | |
| Cho vay bằng VNĐ | 5.946.915 | 20.874.004 |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 135.116 | 12.902.722 |
| | 6.082.031 | 33.776.726 |
| Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác | (159.434) | (18.893) |
| | 5.922.597 | 33.757.833 |
| | 66.516.066 | 105.383.527 |

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Dự phòng chung | 55.608 | 18.893 |
| Dự phòng cụ thể | 103.826 | - |
| Số dư cuối kỳ | 159.434 | 18.893 |

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | Năm | Năm |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | kết thúc | kết thúc |
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Số dư đầu kỳ | 18.893 | 5.266 |
| Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30) | 36.715 | 13.627 |
| Số dư cuối kỳ | 55.608 | 18.893 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ | - | 4.490 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 30) | 103.826 | (4.490) |
| Số dư cuối kỳ | 103.826 | - |

7. Chứng khoán kinh doanh

Đối tượng phát hành và trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

| | 31/12/2012 Triệu VNĐ | 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | | |
| Đã niêm yết | 509.670 | 509.955 |
| | 509.670 | 509.955 |

8. Cho vay và ứng trước khách hàng

| | 31/12/2012 Triệu VNĐ | 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 237.669.404 | 206.061.931 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 1.957.783 | 1.470.746 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 17.822 | 425.005 |
| Nợ cho vay được khoan | 128.096 | 128.096 |
| | 239.773.105 | 208.085.778 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

8. Cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 200.491.730 | 173.184.657 |
| Nợ cần chú ý | 33.554.313 | 30.726.379 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 3.125.803 | 1.249.811 |
| Nợ nghi ngờ | 1.186.309 | 647.889 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.414.950 | 2.277.042 |
| | 239.773.105 | 208.085.778 |

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|-----------|--------------------|--------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Ngắn hạn | 149.536.983 | 123.311.798 |
| Trung hạn | 24.372.265 | 21.676.820 |
| Dài hạn | 65.863.857 | 63.097.160 |
| | 239.773.105 | 208.085.778 |

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 58.397.529 | 55.341.077 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 47.612.118 | 37.647.142 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 13.145.268 | 12.839.195 |
| Hợp tác xã và công ty tư nhân | 5.338.899 | 4.385.945 |
| Cá nhân | 28.774.542 | 20.866.000 |
| Khác | 86.504.749 | 77.006.419 |
| | 239.773.105 | 208.085.778 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

8. Cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|--------------------|--------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Xây dựng | 13.900.739 | 12.633.469 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước | 20.366.719 | 15.921.288 |
| Sản xuất và gia công chế biến | 84.451.612 | 76.806.015 |
| Khai khoáng | 14.671.277 | 13.465.476 |
| Nông, lâm, thủy hải sản | 4.749.301 | 2.432.123 |
| Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc | 12.225.996 | 11.583.413 |
| Thương mại, dịch vụ | 53.424.906 | 46.415.516 |
| Nhà hàng, khách sạn | 6.025.950 | 5.409.796 |
| Các ngành khác | 29.956.605 | 23.418.682 |
| | 239.773.105 | 208.085.778 |

9. Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Dự phòng chung | 1.724.691 | 1.455.530 |
| Dự phòng cụ thể | 3.530.296 | 3.798.286 |
| | 5.254.987 | 5.253.816 |

Biến động dự phòng chung rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

| | Năm | Năm |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | kết thúc | kết thúc |
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Số dư đầu kỳ | 1.455.530 | 1.270.797 |
| Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30) | 269.161 | 168.185 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | 16.548 |
| Số dư cuối kỳ | 1.724.691 | 1.455.530 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

9. Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

Biến động dự phòng cụ thể rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

| | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 3.798.286 | 4.227.472 |
| Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30) | 3.266.530 | 3.381.506 |
| Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | (3.534.520) | (3.814.168) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | 3.476 |
| Số dư cuối kỳ | 3.530.296 | 3.798.286 |

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 31/12/2012 Triệu VNĐ | 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 15.682.696 | 10.119.416 |
| Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN | 42.907.290 | 764.710 |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước | 13.927.565 | 13.649.833 |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | 700.000 | 1.309.997 |
| | 73.217.551 | 25.843.956 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | (210.323) | (271.379) |
| | 73.007.228 | 25.572.577 |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

| | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|-------------------------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 271.379 | 271.379 |
| Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 26) | (61.056) | - |
| Số dư cuối kỳ | 210.323 | 271.379 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Trái phiếu Chính phủ | 3.823.990 | 2.437.741 |
| Chứng khoán nợ do TCTD khác trong nước phát hành | 503.402 | 720.700 |
| Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước | 515.711 | 592.007 |
| | 4.843.103 | 3.750.448 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước | (5.860) | (15.231) |
| | 4.837.243 | 3.735.217 |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

| | Năm kết thúc 31/12/2012 triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 15.231 | - |
| (Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng (Thuyết minh 26) | (9.371) | 15.231 |
| Số dư cuối kỳ | 5.860 | 15.231 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Giá gốc Triệu VNĐ |
|---|-------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank | Cho thuê tài chính | 100% | 500.000 |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | Chứng khoán | 100% | 700.000 |
| Công ty TNHH Tài chính Việt Nam | Dịch vụ tài chính | 100% | 116.902 |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 | Cho thuê văn phòng | 70% | 197.652 |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank | Chuyển tiền kiều hối | 75% | 64.348 |
| | | | 1.578.902 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Giá gốc Triệu VNĐ |
|---|-------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank | Cho thuê tài chính | 100% | 500.000 |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | Chứng khoán | 100% | 700.000 |
| Công ty TNHH Tài chính Việt Nam | Dịch vụ tài chính | 100% | 116.902 |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 | Cho thuê văn phòng | 70% | 126.600 |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank | Chuyển tiền kiều hối | 75% | 45.569 |
| | | | 1.489.071 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Giá gốc Triệu VNĐ |
|--|-------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành | Cho thuê văn phòng | 52% | 351.615 |
| Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank | Quản lý quỹ đầu tư | 51% | 28.050 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif | Bảo hiểm nhân thọ | 45% | 270.000 |
| | | | 649.665 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Giá gốc Triệu VNĐ |
|--|-------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành | Cho thuê văn phòng | 52% | 276.067 |
| Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank | Quản lý quỹ đầu tư | 51% | 28.050 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif | Bảo hiểm nhân thọ | 45% | 270.000 |
| | | | 574.117 |

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank, tuy nhiên, điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Giá gốc Triệu VNĐ |
|---------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Vietcombank Bonday | Cho thuê văn phòng | 16% | 11.110 |
| Quỹ Vietcombank Partners 1 | Quỹ đầu tư | 11% | 6.600 |
| | | | 17.710 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Giá gốc Triệu VNĐ |
|---------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Vietcombank Bonday | Cho thuê văn phòng | 16% | 11.110 |
| Quỹ Vietcombank Partners 1 | Quỹ đầu tư | 11% | 11.000 |
| | | | 22.110 |

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị và Ban Đại diện Quỹ của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(d) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Triệu VNĐ |
|---|-------------------------------|--------------------------|------------------|
| Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN | Ngân hàng | 8,19% | 582.065 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | Ngân hàng | 4,30% | 123.452 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | Ngân hàng | 9,79% | 1.142.643 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | Ngân hàng | 5,06% | 144.802 |
| Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương | Quỹ tín dụng | 0,25% | 5.000 |
| Quỹ bảo lãnh tín dụng SMEs | Bảo lãnh tín dụng | 0,95% | 1.864 |
| SWIFT, MASTER và VISA | Dịch vụ thẻ, thanh toán | - | 1.571 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | Bảo hiểm | 10,04% | 67.900 |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí | Dầu khí | 2,56% | 55.945 |
| Công ty Cổ phần Gentraco | Lương thực, thực phẩm | 3,76% | 4.024 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP Hồ Chí Minh | Xây dựng | 1,78% | 13.676 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng | Bảo hiểm | 3,73% | 12.540 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB) | Dịch vụ thông tin tín dụng | 9,84% | 7.962 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Dịch vụ tài chính | 10,91% | 70.950 |
| Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam | Đầu tư đường cao tốc | 1,50% | 75.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt | Bất động sản | 11,00% | 11.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink | Dịch vụ thẻ | 8,80% | 4.400 |
| | | | 2.324.794 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | | | (37.238) |
| | | | 2.287.556 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(d) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Triệu VNĐ |
|---|-------------------------------|--------------------------|------------------|
| Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN | Ngân hàng | 8,19 % | 582.065 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương | Ngân hàng | 5,26 % | 123.452 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | Ngân hàng | 11,00 % | 966.642 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | Ngân hàng | 5,06 % | 144.802 |
| Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương | Quỹ tín dụng | 0,29 % | 5.000 |
| Quỹ bảo lãnh tín dụng SMEs | Bảo lãnh tín dụng | 0,92 % | 1.800 |
| SWIFT, MASTER và VISA | Dịch vụ thẻ, thanh toán | - | 761 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | Bảo hiểm | 10,04 % | 67.900 |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí | Dầu khí | 2,56 % | 55.945 |
| Công ty Cổ phần Gentraco | Lương thực, thực phẩm | 3,76 % | 4.024 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP Hồ Chí Minh | Xây dựng | 1,78% | 13.676 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng | Bảo hiểm | 3,73 % | 12.540 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB) | Dịch vụ thông tin tín dụng | 9,84 % | 7.962 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Dịch vụ tài chính | 10,91 % | 70.950 |
| Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam | Đầu tư đường cao tốc | 1,50 % | 75.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt | Bất động sản | 11,00 % | 11.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink | Dịch vụ thẻ | 8,80 % | 4.400 |
| | | | 2.147.919 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | | | (203.175) |
| | | | 1.944.744 |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

| | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 203.175 | 151.148 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh 27) | (165.937) | 52.027 |
| Số dư cuối kỳ | 37.238 | 203.175 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ | Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ | Phương tiện vận tải Triệu VNĐ | Tài sản hữu hình khác Triệu VNĐ | Tổng cộng Triệu VNĐ |
|-------------------------------|---|--|--|--|--------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 491.583 | 2.422.234 | 371.370 | 315.909 | 3.601.096 |
| Tăng trong kỳ | 739.613 | 472.602 | 63.231 | 67.053 | 1.342.499 |
| - Mua trong kỳ | 739.606 | 466.034 | 62.643 | 67.019 | 1.335.302 |
| - Tăng khác | 7 | 6.568 | 588 | 34 | 7.197 |
| Giảm trong kỳ | (355) | (44.690) | (3.758) | (16.149) | (64.952) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (321) | (44.224) | (3.758) | (10.157) | (58.460) |
| - Giảm khác | (34) | (466) | - | (5.992) | (6.492) |
| Số dư cuối kỳ | 1.230.841 | 2.850.146 | 430.843 | 366.813 | 4.878.643 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 126.797 | 1.862.232 | 193.602 | 182.399 | 2.365.030 |
| Tăng trong kỳ | 30.022 | 350.717 | 52.190 | 49.809 | 482.738 |
| - Khấu hao trong kỳ | 30.022 | 346.475 | 51.850 | 49.765 | 478.112 |
| - Tăng khác | - | 4.242 | 340 | 44 | 4.626 |
| Giảm trong kỳ | (246) | (44.535) | (3.761) | (13.549) | (62.091) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (221) | (44.204) | (3.761) | (9.767) | (57.953) |
| - Giảm khác | (25) | (331) | - | (3.782) | (4.138) |
| Số dư cuối kỳ | 156.573 | 2.168.414 | 242.031 | 218.659 | 2.785.677 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 364.786 | 560.002 | 177.768 | 133.510 | 1.236.066 |
| Số dư cuối kỳ | 1.074.268 | 681.732 | 188.812 | 148.154 | 2.092.966 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ | Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VNĐ | Tài sản vô hình khác Triệu VNĐ | Tổng cộng Triệu VNĐ |
|-------------------------------|--|---|---|--------------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 981.169 | 300.436 | 76.883 | 1.358.488 |
| Tăng trong kỳ | 172.318 | 116.991 | - | 289.309 |
| - Mua trong kỳ | 172.318 | 116.991 | - | 289.309 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.153.487 | 417.427 | 76.883 | 1.647.797 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.652 | 166.502 | 61.669 | 231.823 |
| Tăng trong kỳ | 4.282 | 73.971 | - | 78.253 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.031 | 73.971 | - | 77.002 |
| - Tăng khác | 1.251 | - | - | 1.251 |
| Giảm trong kỳ | (378) | - | - | (378) |
| Số dư cuối kỳ | 7.556 | 240.473 | 61.669 | 309.698 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 977.517 | 133.934 | 15.214 | 1.126.665 |
| Số dư cuối kỳ | 1.145.931 | 176.954 | 15.214 | 1.338.099 |

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

| | 31/12/2012 Triệu VNĐ | 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản phải thu nội bộ | 325.603 | 253.617 |
| Các khoản phải thu bên ngoài (i) | 1.004.231 | 1.940.239 |
| | 1.329.834 | 2.193.856 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(a) Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Tạm ứng mua sắm tài sản cố định | 234.157 | 280.016 |
| Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 130.195 | 625.639 |
| Tạm ứng thuế TNDN (xem Thuyết minh 33) | 52 | 550 |
| Tạm ứng thuế GTGT (xem Thuyết minh 33) | 2.179 | 4.231 |
| Tạm ứng thuế khác (xem Thuyết minh 33) | 61 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*) | 579.848 | 937.339 |
| Các khoản phải thu khác | 57.739 | 92.464 |
| | 1.004.231 | 1.940.239 |

() Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 579.848 | 937.339 |
| Trong đó: Những công trình lớn | | |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn | - | 397.367 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Sóc Trăng | 74.429 | 21.185 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hưng Yên | 49.759 | 32.845 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thành Công | 48.064 | 48.005 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh | - | 21.636 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng | 9 | 31.674 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Nam | 3.316 | 51.347 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Long An | 374 | 27.823 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương | 21.577 | 10.316 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Ninh | 35.834 | 28.135 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Gia Lai | 10.201 | 24.250 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Móng Cái | - | 59.251 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh | 45.152 | 16.648 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Phòng | 42.230 | 30.210 |
| - Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Kiên Giang | 28.188 | 12.840 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Từ cho vay khách hàng | 1.022.379 | 1.355.933 |
| Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 315.324 | 309.028 |
| Từ chứng khoán đầu tư | 1.973.391 | 1.683.285 |
| Từ giao dịch phái sinh | 92.097 | 6.522 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.403.191 | 3.354.768 |
| | <hr/> | <hr/> |

(c) Tài sản Có khác

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định | 214.012 | 312.530 |
| Vật liệu | 52.585 | 59.335 |
| Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ | 399.116 | 149.550 |
| Đặt cọc Hợp đồng ủy thác môi giới chứng khoán với Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | - | 2.000.000 |
| Tài sản Có khác | 165.028 | 15.483 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 830.741 | 2.536.898 |
| | <hr/> | <hr/> |

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Vay Ngân hàng Nhà nước | 375.229 | 7.312.479 |
| Vay khác | 375.229 | 7.312.479 |
| Các khoản nợ khác | 24.431.204 | 31.553.755 |
| Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước | 23.695.375 | 20.238.318 |
| Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước | 735.829 | 11.315.437 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 24.806.433 | 38.866.234 |
| | <hr/> | <hr/> |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | 16.962.205 | 22.895.728 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 1.879.604 | 2.183.637 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 15.061.461 | 14.862.771 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | - | 2.887.700 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 21.140 | 2.961.620 |
| Vay các tổ chức tín dụng khác | 17.364.994 | 25.236.895 |
| Vay bằng VNĐ | 4.322.500 | 5.300.000 |
| Vay bằng ngoại tệ | 13.042.494 | 19.936.895 |
| | <hr/> 34.327.199 <hr/> | <hr/> 48.132.623 <hr/> |

17. Tiền gửi của khách hàng

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 67.547.573 | 57.413.728 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 45.406.393 | 36.984.972 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 22.141.180 | 20.428.756 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 214.427.004 | 166.374.405 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 164.858.186 | 118.742.976 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 49.568.818 | 47.631.429 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 2.252.301 | 4.781.649 |
| Tiền gửi ký quỹ | 869.695 | 1.143.379 |
| | <hr/> 285.096.573 <hr/> | <hr/> 229.713.161 <hr/> |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Các tổ chức kinh tế | 123.016.636 | 108.126.641 |
| Cá nhân | 162.079.937 | 121.586.520 |
| | <hr/> 285.096.573 <hr/> | <hr/> 229.713.161 <hr/> |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

| | 31/12/2012 | | 31/12/2011 | |
|--|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| | Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ | Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ | Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ | Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | | |
| Hợp đồng hoán đổi tiền tệ | 11.506.397 | (30.749) | 2.678.869 | 28.760 |
| Hợp đồng kỳ hạn | 17.968.332 | 36.210 | 1.564.226 | (17.286) |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Nợ tài chính khác | 29.474.729 | 5.461 | 4.243.095 | 11.474 |

19. Phát hành giấy tờ có giá

| | 31/12/2012 Triệu VNĐ | 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi | 20.329 | 42.600 |
| Ngắn hạn bằng VNĐ | - | 44 |
| Ngắn hạn bằng ngoại tệ | 283 | 346 |
| Trung hạn bằng VNĐ | 2.805 | 4.068 |
| Trung hạn bằng ngoại tệ | 17.241 | 38.142 |
| Kỳ phiếu, trái phiếu | 2.007.238 | 2.028.783 |
| Ngắn hạn bằng VNĐ | 232 | 254 |
| Ngắn hạn bằng ngoại tệ | 716 | 798 |
| Trung hạn bằng VNĐ | 2.006.278 | 2.015.820 |
| Trung hạn bằng ngoại tệ | 12 | 11.911 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.027.567 | 2.071.383 |

20. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

| | 31/12/2012 Triệu VNĐ | 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi của khách hàng | 3.130.091 | 2.603.090 |
| Lãi tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác | 304.166 | 284.378 |
| Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá | 2.630 | 5.064 |
| Lãi phải trả giao dịch phái sinh | 49.555 | 58.390 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.486.442 | 2.950.922 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

20. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

| | 31/12/2012 Triệu VNĐ | 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 40.523 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 40.523 | - |

(c) Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 31/12/2012 Triệu VNĐ | 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|-----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ (i) | 1.689.331 | 1.420.411 |
| Các khoản phải trả bên ngoài (ii) | 21.205.502 | 16.335.594 |
| | 22.894.833 | 17.756.005 |

(i) Các khoản phải trả nội bộ

| | 31/12/2012 Triệu VNĐ | 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên | 747.426 | 625.057 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 765.934 | 583.625 |
| Phải trả khác | 175.971 | 211.729 |
| | 1.689.331 | 1.420.411 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

20. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

(c) Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Thuế phải trả (Thuyết minh 33) | 283.489 | 442.610 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả | 190.767 | 356.482 |
| - Thuế GTGT chờ nộp ngân sách | 53.097 | 21.817 |
| - Các thuế khác phải trả | 39.625 | 64.311 |
| Lãi nhận trước chờ phân bổ | 590.597 | 46.840 |
| Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định | 427.006 | 306.104 |
| Tiền giữ hộ chờ thanh toán | 1.165.236 | 2.096.486 |
| Các khoản khác phải trả khách hàng | 866.509 | 460.874 |
| Các khoản chờ thanh toán khác | 63.315 | 28.146 |
| Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước | 63.549 | 62.713 |
| Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | - | 16.710 |
| Vốn vay từ các tổ chức khác | 17.500.000 | 12.600.000 |
| Phải trả khác | 245.801 | 275.111 |
| | 21.205.502 | 16.335.594 |

(d) Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng

| | Năm | Năm |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | kết thúc | kết thúc |
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Số dư đầu kỳ | 897.915 | 1.009.201 |
| (Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 30) | (320.967) | (111.286) |
| Số dư cuối kỳ | 576.948 | 897.915 |

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự trữ | | Lợi nhuận để lại | Tổng cộng |
|---|-------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------|-------------------|
| | | | Quỹ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | | |
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Số dư tại ngày 1/1/2012 | 19.698.045 | 995.952 | 668.005 | 1.331.658 | 5.428.376 | 28.122.036 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 4.271.305 | 4.271.305 |
| Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd, Nhật Bản) | 3.476.126 | - | - | - | - | 3.476.126 |
| Tăng thặng dư từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd, Nhật Bản) | - | 8.342.702 | - | - | - | 8.342.702 |
| Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd, Nhật Bản) | - | (137.257) | - | - | - | (137.257) |
| Trích quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2010 | - | - | 3.363 | 6.725 | (18.289) | (8.201) |
| Tạm trích quỹ từ lợi nhuận năm 2012 | - | - | 213.565 | 427.131 | (1.289.235) | (648.539) |
| Trả cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt | - | - | - | - | (2.363.765) | (2.363.765) |
| Bổ sung thuế GTGT và thuế TNDN của doanh thu đã thực hiện trong năm | - | - | - | - | (66.262) | (66.262) |
| Xử lý theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2011 | - | - | - | - | (6.881) | (6.881) |
| Sử dụng trong kỳ | - | - | - | (1.584) | - | (1.584) |
| Số dư tại ngày 31/12/2012 | 23.174.171 | 9.201.397 | 884.933 | 1.763.930 | 5.955.249 | 40.979.680 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

21. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Cổ phiếu phổ thông | | |
| Nhà nước | 17.870.231 | 17.870.231 |
| Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd, Nhật Bản) | 3.476.126 | - |
| Cổ đông khác | 1.827.814 | 1.827.814 |
| | 23.174.171 | 19.698.045 |

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

| | 31/12/2012 | | 31/12/2011 | |
|-----------------------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Triệu VNĐ | Số lượng cổ phiếu | Triệu VNĐ |
| Vốn cổ phần theo Giấy phép | 2.317.417.076 | 23.174.171 | 1.969.804.514 | 19.698.045 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.317.417.076 | 23.174.171 | 1.969.804.514 | 19.698.045 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.317.417.076 | 23.174.171 | 1.969.804.514 | 19.698.045 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

Vào ngày 09 tháng 01 năm 2012, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 19.698.045 triệu VNĐ lên 23.174.171 triệu VNĐ.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Năm kết thúc | Năm kết thúc |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 26.773.232 | 24.756.496 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 748.008 | 4.916.416 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 4.014.623 | 3.455.833 |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 4.014.623 | 3.455.833 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 16.957 | 30.855 |
| | 31.552.820 | 33.159.600 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (Trình bày lại) |
|-------------------------------------|--|--|
| Trả lãi tiền gửi | (17.655.683) | (18.521.210) |
| Trả lãi tiền vay | (2.946.416) | (2.212.375) |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | (241.755) | (266.265) |
| Chi phí khác cho hoạt động tín dụng | (27.200) | (21.521) |
| | (20.871.054) | (21.021.371) |

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|--------------------------------------|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 1.171.347 | 1.143.152 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 122.412 | 130.306 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 213.025 | 218.417 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 2.384 | 2.948 |
| Thu khác | 620.901 | 663.102 |
| | 2.130.069 | 2.157.925 |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | | |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (677.293) | (555.708) |
| Chi về dịch vụ ngân quỹ | (23.006) | (20.572) |
| Chi về dịch vụ viễn thông | (50.831) | (44.711) |
| Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý | (994) | (862) |
| Chi khác | (76.653) | (55.837) |
| | (828.777) | (677.690) |
| | 1.301.292 | 1.480.235 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 2.855.304 | 5.543.292 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 500.330 | 531.215 |
| Thu từ giao dịch bán vàng | 65.437 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh | 807 | 8.758 |
| Lãi đánh giá lại vàng | - | 17.902 |
| | 3.421.878 | 6.101.167 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (1.299.385) | (4.270.313) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (449.987) | (647.775) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh | (184.198) | (5.099) |
| | (1.933.570) | (4.923.187) |
| | 1.488.308 | 1.177.980 |

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 157.262 | 63.923 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (1.010) | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(a)) | 61.056 | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(b)) | 9.371 | (15.231) |
| | 226.679 | 48.692 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác

| | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|--|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động khác | | |
| Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất | 1.238 | - |
| Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro | 365.682 | 211.929 |
| Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem thuyết minh số 11(d)) | 165.937 | - |
| Thu nhập khác | 110.484 | 95.527 |
| | 643.341 | 307.456 |
| Chi phí hoạt động khác | | |
| Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất | (101.379) | (124.694) |
| Chi cho hợp đồng ủy thác đầu tư | - | (1.487.091) |
| Chi phí khác | (26.596) | (4.433) |
| | (127.975) | (1.616.218) |
| | 515.366 | (1.308.762) |

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|--|--|--|
| Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần | 444.735 | 186.572 |
| - Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận | 444.735 | 186.572 |
| Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần | - | 1.217.382 |
| Thu nhập khác | 71.053 | - |
| | 515.788 | 1.403.954 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

29. Chi phí hoạt động

| | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|--|--|--|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | (181.865) | (281.044) |
| Chi phí cho nhân viên | (3.260.388) | (3.080.265) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi lương và phụ cấp | (2.631.490) | (2.670.886) |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | (366.660) | (283.887) |
| - Chi trợ cấp | (331) | (8.326) |
| - Chi công tác xã hội | (208.322) | (117.166) |
| Chi về tài sản | (1.311.867) | (1.146.062) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | (555.114) | (455.541) |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | (1.013.271) | (909.152) |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | (135.588) | (86.361) |
| Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | (52.027) |
| | (5.902.979) | (5.554.911) |

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|--|--|--|
| Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 6) | (36.715) | (13.627) |
| Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh số 6) | (103.826) | 4.490 |
| Dự phòng chung rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 9) | (269.161) | (168.185) |
| Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 9) | (3.266.530) | (3.381.506) |
| Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh số 20(d)) | 320.967 | 111.286 |
| | (3.355.265) | (3.447.542) |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|---|--|--|
| Lợi nhuận trước thuế | 5.546.923 | 5.937.875 |
| <i>(Trừ:) Thu nhập không chịu thuế/ Cộng: Các chi phí không được khấu trừ</i> | | |
| (Cổ tức) thu được trong năm (Thuyết minh 28) | (444.735) | (186.572) |
| (Lãi) thuần từ đánh giá lại vàng | - | (17.902) |
| Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế | 284 | - |
| Thu nhập chịu thuế | 5.102.472 | 5.733.401 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng | (1.275.618) | (1.433.350) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (1.275.618) | (1.433.350) |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 25% thu nhập chịu thuế.

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2012 Triệu VNĐ | 31/12/2011 Triệu VNĐ (Điều chỉnh lại)(*) |
|---|---------------------------------|---|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 5.592.611 | 5.393.497 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 15.732.059 | 10.616.723 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng | 62.136.674 | 102.333.335 |
| Chứng khoán kinh doanh | 509.670 | 509.955 |
| Chứng khoán đầu tư | 37.934.176 | 6.581.062 |
| | 121.905.190 | 125.434.572 |

(*) Điều chỉnh lại số đầu kỳ do bổ sung khoản mục Chứng khoán kinh doanh vào Tiền và các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

33. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

| | Số dư tại 1/1/2012 Triệu VNĐ | Phát sinh trong năm | | Số dư tại 31/12/2012 | | |
|--|------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | Phải trả Triệu VNĐ | Đã trả Triệu VNĐ | Phải trả Triệu VNĐ | Ứng trước Triệu VNĐ | Tổng cộng Triệu VNĐ |
| Thuế giá trị gia tăng | 17.586 | 192.871 | 159.539 | 53.097 | (2.179) | 50.918 |
| Thuế TNDN hiện hành | 355.932 | 1.282.604 | 1.447.821 | 190.767 | (52) | 190.715 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| - Thuế TNDN của Ngân hàng | 357.876 | 1.275.618 | 1.442.727 | 190.767 | - | 190.767 |
| - Thuế TNDN 2011 nộp bổ sung của Ngân hàng theo Biên bản kiểm tra thuế | (1.889) | 6.983 | 5.094 | - | - | - |
| - Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN | (55) | 3 | - | - | (52) | (52) |
| Thuế TNDN hoãn lại | - | 40.523 | - | 40.523 | - | 40.523 |
| Thuế khác | 64.311 | 361.294 | 386.041 | 39.625 | (61) | 39.564 |
| | 437.829 | 1.877.292 | 1.993.401 | 324.012 | (2.292) | 321.720 |

34. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

| | Năm kết thúc 31/12/2012 | Năm kết thúc 31/12/2011 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng số cán bộ, nhân viên (người) | 13.251 | 12.181 |
| Thu nhập của cán bộ, nhân viên Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VNĐ) (Thuyết minh 29) | 2.631.490 | 2.670.886 |
| Thu nhập bình quân tháng (Triệu VNĐ) | 16,55 | 18,30 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|---|--------------------|--|--|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Cổ đông | | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | | 56.693 | 49.834 |
| Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay | | 200.863 | 664.542 |
| Bộ Tài chính | Cổ đông | | |
| Thu nhập lãi tiền vay | | 120.998 | 135.349 |
| Chi phí lãi tiền gửi | | 39.056 | 19.236 |
| Chi phí lãi tiền vay | | 682 | - |
| Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank | Công ty con | | |
| Thu nhập lãi tiền vay | | 71.715 | 70.205 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | | 21.412 | 47.219 |
| Chi phí lãi tiền gửi | | 1.774 | 39.513 |
| Chi phí lãi tiền vay | | 21.588 | - |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 603 | - |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | Công ty con | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | | 6.827 | 11.880 |
| Thu phí chuyển tiền | | 948 | 231 |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 | Công ty con | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | | 50.680 | 52.254 |
| Chi phí thuê văn phòng | | 97.102 | 86.393 |
| Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng | | 48.128 | 33.199 |
| Công ty TNHH Tài chính Việt Nam | Công ty con | | |
| Thu lãi tiền gửi | | 3.259 | 1.240 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2012 Triệu VNĐ | 31/12/2011 Triệu VNĐ |
|--|-----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Cổ đông | | |
| Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN | | 15.732.059 | 10.635.584 |
| Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN | | 1.111.058 | 18.627.916 |
| Bộ Tài chính | Cổ đông | | |
| Cho vay | | 2.180.529 | 2.831.673 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | | 23.695.375 | 20.238.318 |
| Vay Bộ tài chính | | 37.781 | - |
| Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank | Công ty con | | |
| Cho vay | | 788.516 | 579.668 |
| Thuê tài chính | | 262.500 | - |
| Tiền gửi của Ngân hàng tại Công ty | | 184.245 | 184.245 |
| Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng | | 1.653 | 170.247 |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | Công ty con | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | | 426.833 | 2.382.561 |
| Đặt cọc Hợp đồng ủy thác môi giới mua chứng khoán (Thuyết minh 13(c)) | | - | 2.000.000 |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 | Công ty con | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | | 310.338 | 375.485 |
| Tiền thuê văn phòng trả trước | | 58.748 | 144.121 |
| Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank | Công ty liên doanh | | |
| Đầu tư ủy thác của Ngân hàng | | 515.711 | 592.007 |
| Công ty TNHH Tài chính Việt Nam | Công ty con | | |
| Tiền gửi của Ngân hàng | | 1.313.382 | 1.517.019 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

37. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

| | Miền Bắc Triệu VNĐ | Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VNĐ | Miền Nam Triệu VNĐ | Loại trừ Triệu VNĐ | Tổng cộng Triệu VNĐ |
|--|-----------------------|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 26.246.938 | 6.055.463 | 17.231.226 | (17.980.807) | 31.552.820 |
| 2 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | (23.743.023) | (4.234.690) | (10.874.148) | 17.980.807 | (20.871.054) |
| I Thu nhập lãi thuần | 2.503.915 | 1.820.773 | 6.357.078 | - | 10.681.766 |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 1.272.179 | 142.247 | 715.643 | - | 2.130.069 |
| 4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ | (782.473) | (12.460) | (33.844) | - | (828.777) |
| II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 489.706 | 129.787 | 681.799 | - | 1.301.292 |
| III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 1.175.498 | 65.600 | 247.210 | - | 1.488.308 |
| IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 75.968 | - | - | - | 75.968 |
| V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 226.679 | - | - | - | 226.679 |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác | 324.521 | 185.228 | 316.946 | (183.354) | 643.341 |
| 6 Chi phí hoạt động khác | (310.754) | (455) | (120) | 183.354 | (127.975) |
| VI Lãi thuần từ hoạt động khác | 13.767 | 184.773 | 316.826 | - | 515.366 |
| VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 515.788 | - | - | - | 515.788 |
| VIII Chi phí hoạt động | (3.210.554) | (713.653) | (1.978.772) | - | (5.902.979) |
| IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 1.790.767 | 1.487.280 | 5.624.141 | - | 8.902.188 |
| X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (1.885.600) | (406.523) | (1.063.142) | - | (3.355.265) |
| XI Tổng lợi nhuận trước thuế | (94.833) | 1.080.757 | 4.560.999 | - | 5.546.923 |
| 7 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 188.503 | (272.851) | (1.191.270) | - | (1.275.618) |
| XII Chi phí thuế TNDN | 188.503 | (272.851) | (1.191.270) | - | (1.275.618) |
| XIII Lợi nhuận sau thuế | 93.670 | 807.906 | 3.369.729 | - | 4.271.305 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

38. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

| | Kinh doanh | Giá trị ghi sổ | | | | Tổng cộng giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|------------------------------|---|----------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| | | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Hạch toán theo giá trị phân bổ | | |
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 5.592.611 | - | - | - | 5.592.611 | 5.592.611 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | 15.732.059 | - | - | - | 15.732.059 | 15.732.059 |
| III | Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | - | - | 66.675.500 | - | 66.675.500 | 66.582.620 |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 509.670 | - | - | - | 509.670 | 509.670 |
| VI | Cho vay và ứng trước khách hàng | - | - | 239.773.105 | - | 239.773.105 | (*) |
| VII | Chứng khoán đầu tư | - | 4.843.103 | - | 73.217.551 | 78.060.654 | 79.747.438 |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 2.324.794 | - | - | 2.324.794 | 2.287.556 |
| X | Tài sản tài chính khác | - | - | 4.315.845 | - | 4.315.845 | (*) |
| | | 21.834.340 | 7.167.897 | 310.764.450 | 73.217.551 | 412.984.238 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | |
| I | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác | - | - | - | - | 59.133.632 | 59.133.632 |
| II | Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 285.096.573 | 285.096.573 |
| III | Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác | 5.461 | - | - | - | 5.461 | 5.461 |
| V | Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 2.027.567 | 2.027.567 |
| VI | Các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | - | 23.145.051 | 23.145.051 |
| | | 5.461 | - | - | - | 369.402.823 | 369.408.284 |

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(f)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, bao gồm:

| | Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ | Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ | Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ | Tổng cộng Triệu VNĐ |
|--|---|--|--|--------------------------------|
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 65.817.758 | - | 857.742 | 66.675.500 |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 60.593.469 | - | - | 60.593.469 |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác | 5.224.289 | - | 857.742 | 6.082.031 |
| Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp | 202.323.996 | 1.324.697 | 36.124.412 | 239.773.105 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 77.707.713 | - | 352.941 | 78.060.654 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 72.864.610 | - | 352.941 | 73.217.551 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 4.843.103 | - | - | 4.843.103 |
| Tài sản Có khác | 5.563.766 | - | - | 5.563.766 |
| | 351.413.233 | 1.324.697 | 37.335.095 | 390.073.025 |

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

| | Triệu VNĐ |
|-----------------------|--------------------|
| Tiền gửi | 22.286.306 |
| Giấy tờ có giá | 2.032.876 |
| Bất động sản | 180.362.447 |
| Tài sản thế chấp khác | 100.588.469 |
| | 305.270.098 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| | Quá hạn Triệu VNĐ | Không chịu lãi suất Triệu VNĐ | Trong vòng 1 tháng Triệu VNĐ | Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ | Từ 3 đến 6 tháng Triệu VNĐ | Từ 6 đến 12 tháng Triệu VNĐ | Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ | Trên 5 năm Triệu VNĐ | Tổng cộng Triệu VNĐ |
|---|----------------------|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 5.592.611 | - | - | - | - | - | - | 5.592.611 |
| II Tiền gửi tại NHNN | - | - | 15.732.059 | - | - | - | - | - | 15.732.059 |
| III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | - | - | 58.727.367 | 3.409.307 | 4.445.100 | 93.726 | - | - | 66.675.500 |
| IV Chứng khoán kinh doanh – gộp | - | - | - | - | - | - | 509.670 | - | 509.670 |
| VI Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp | 10.961.918 | - | 79.507.716 | 89.283.215 | 46.293.808 | 10.469.261 | 3.063.400 | 193.787 | 239.773.105 |
| VII Chứng khoán đầu tư – gộp | 200.000 | - | 23.054.849 | 14.879.327 | 10.743.170 | 3.896.827 | 20.800.430 | 4.486.051 | 78.060.654 |
| VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | - | 4.571.071 | - | - | - | - | - | - | 4.571.071 |
| IX Tài sản cố định | - | 3.431.065 | - | - | - | - | - | - | 3.431.065 |
| X Tài sản Có khác – gộp | - | 5.563.766 | - | - | - | - | - | - | 5.563.766 |
| Tổng tài sản Có | 11.161.918 | 19.158.513 | 177.021.991 | 107.571.849 | 61.482.078 | 14.459.814 | 24.373.500 | 4.679.838 | 419.909.501 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác | - | - | 44.882.107 | 4.707.364 | 6.502.502 | 1.041.400 | 2.000.259 | - | 59.133.632 |
| II Tiền gửi của khách hàng | - | - | 189.979.837 | 45.684.065 | 19.286.040 | 25.334.447 | 4.809.238 | 2.946 | 285.096.573 |
| III Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác | - | - | - | - | 5.461 | - | - | - | 5.461 |
| V Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 14.358 | 239 | - | 12.970 | - | 2.000.000 | 2.027.567 |
| VI Các khoản nợ khác | - | 9.448.746 | 10.500.000 | 5.700.000 | 1.350.000 | - | - | - | 26.998.746 |
| Tổng nợ phải trả | - | 9.448.746 | 245.376.302 | 56.091.668 | 27.144.003 | 26.388.817 | 6.809.497 | 2.002.946 | 373.261.979 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất | 11.161.918 | 9.709.767 | (68.354.311) | 51.480.181 | 34.338.075 | (11.929.003) | 17.564.003 | 2.676.892 | 46.647.522 |
| Lũy kế chênh lệch cảm với lãi suất | 11.161.918 | 20.871.685 | (47.482.626) | 3.997.555 | 38.335.630 | 26.406.627 | 43.970.630 | 46.647.522 | |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

| | VNĐ Triệu VNĐ | USD Triệu VNĐ | EUR Triệu VNĐ | Ngoại tệ khác Triệu VNĐ | Tổng cộng Triệu VNĐ |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------------|------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 4.067.744 | 1.145.006 | 204.304 | 175.557 | 5.592.611 |
| II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 7.203.533 | 8.528.526 | - | - | 15.732.059 |
| III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 9.373.378 | 48.438.301 | 3.337.157 | 5.526.664 | 66.675.500 |
| IV Chứng khoán kinh doanh | 509.670 | - | - | - | 509.670 |
| VI Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp | 164.894.177 | 73.746.861 | 1.119.894 | 12.173 | 239.773.105 |
| VII Chứng khoán đầu tư – gộp | 78.022.200 | 38.454 | - | - | 78.060.654 |
| VII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp | 4.571.071 | - | - | - | 4.571.071 |
| IX Tài sản cố định | 3.431.065 | - | - | - | 3.431.065 |
| X Tài sản Có khác – gộp | 18.559.982 | 288.953 | (3.392.280) | (9.892.889) | 5.563.766 |
| Tổng tài sản | 290.632.820 | 132.186.101 | 1.269.075 | (4.178.495) | 419.909.501 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác | 6.592.152 | 47.696.917 | 1.759.118 | 3.085.445 | 59.133.632 |
| II Tiền gửi của khách hàng | 211.433.118 | 55.615.066 | 6.307.399 | 11.740.990 | 285.096.573 |
| III Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác | (12.302.401) | 25.756.731 | (3.396.084) | (10.052.785) | 5.461 |
| V Phát hành giấy tờ có giá | 2.009.314 | 17.942 | 311 | - | 2.027.567 |
| VI Các khoản nợ khác | 41.655.699 | (15.636.844) | 37.336 | 942.555 | 26.998.746 |
| Tổng nợ phải trả | 249.387.882 | 113.449.812 | 4.708.080 | 5.716.205 | 373.261.979 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 41.244.938 | 18.736.289 | (3.439.005) | (9.894.700) | 46.647.522 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| | Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ | Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ | Đến 1 tháng Triệu VNĐ | Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ | Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ | Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ | Trên 5 năm Triệu VNĐ | Tổng cộng Triệu VNĐ | |
|--------------------|---|---|--------------------------------------|---|--|---|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 5.592.611 | - | - | - | - | 5.592.611 | |
| II | Tiền gửi tại NHNN | - | 15.732.059 | - | - | - | - | 15.732.059 | |
| III | Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | - | 58.471.890 | 3.037.601 | 923.025 | 4.242.984 | - | 66.675.500 | |
| IV | Chứng khoán kinh doanh – gộp | - | 509.670 | - | - | - | - | 509.670 | |
| VI | Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp | 6.271.274 | 4.690.644 | 20.529.431 | 51.452.086 | 93.154.478 | 45.645.271 | 18.029.921 | 239.773.105 |
| VII | Chứng khoán đầu tư – gộp | 200.000 | - | 23.054.849 | 14.879.327 | 14.639.996 | 20.800.430 | 4.486.052 | 78.060.654 |
| VII | Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp | - | - | - | - | - | - | 4.571.071 | 4.571.071 |
| IX | Tài sản cố định | - | - | - | - | - | 2.285.134 | 1.145.931 | 3.431.065 |
| X | Tài sản Có khác – gộp | - | - | - | 5.563.766 | - | - | - | 5.563.766 |
| | Tổng tài sản | 6.471.274 | 4.690.644 | 123.890.510 | 74.932.780 | 108.717.499 | 72.973.819 | 28.232.975 | 419.909.501 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| I | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác | - | 43.722.877 | 1.388.508 | 3.316.933 | 8.542.444 | 2.162.870 | 59.133.632 | |
| II | Tiền gửi của khách hàng | - | 136.924.780 | 63.351.458 | 65.821.358 | 11.929.074 | 7.069.903 | 285.096.573 | |
| III | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | 5.461 | - | - | 5.461 | |
| V | Phát hành giấy tờ có giá | - | 14.358 | 239 | 12.970 | - | 2.000.000 | 2.027.567 | |
| VI | Các khoản nợ khác | - | 10.500.000 | 15.148.746 | 1.350.000 | - | - | 26.998.746 | |
| | Tổng nợ phải trả | - | 191.162.015 | 79.888.951 | 70.506.722 | 20.471.518 | 11.232.773 | 373.261.979 | |
| | Mức chênh thanh khoản ròng | 6.471.274 | 4.690.644 | (67.271.505) | (4.956.171) | 38.210.777 | 52.502.301 | 17.000.202 | 46.647.522 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

39. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 08 tháng 02 năm 2013, Ngân hàng đã thông báo tạm ứng cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt với tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 12%, tương đương 1.200 đồng/cổ phần. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 28 tháng 02 năm 2013 và ngày thanh toán cổ tức là ngày 28 tháng 3 năm 2013.

40. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt ngày 15 tháng 3 năm 2013.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương



*Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán*

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc